

## CTCP Transimex (HSX: TMS)

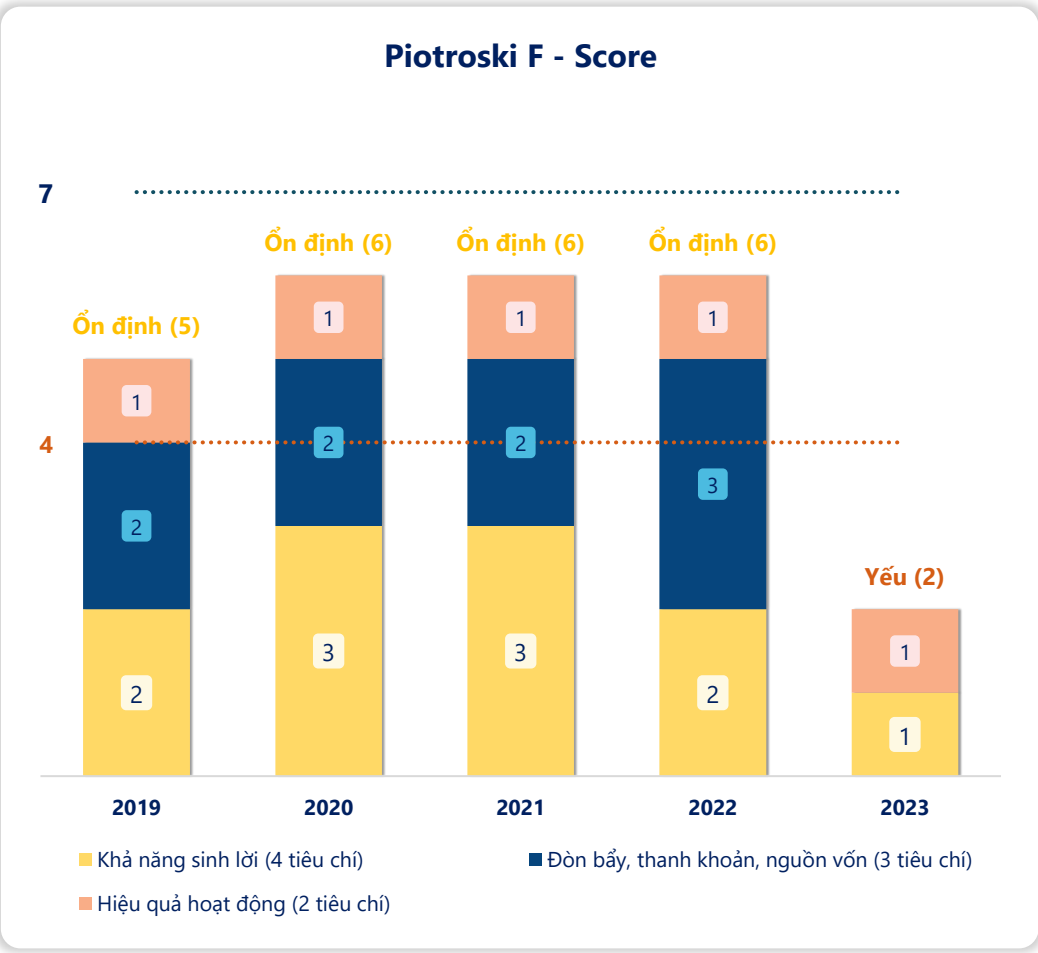
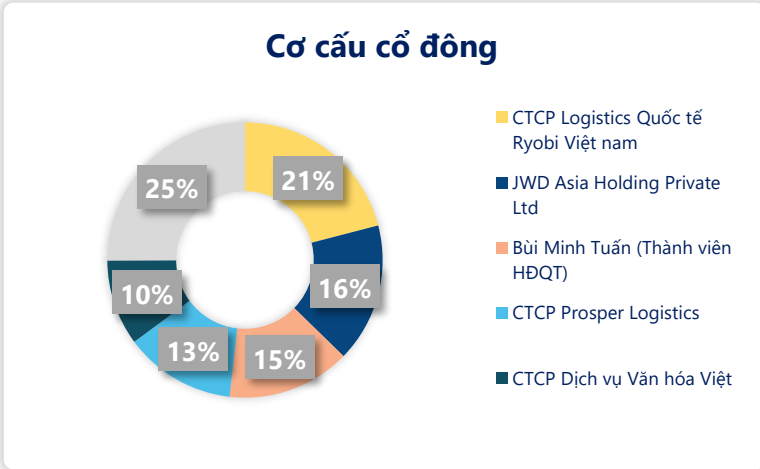
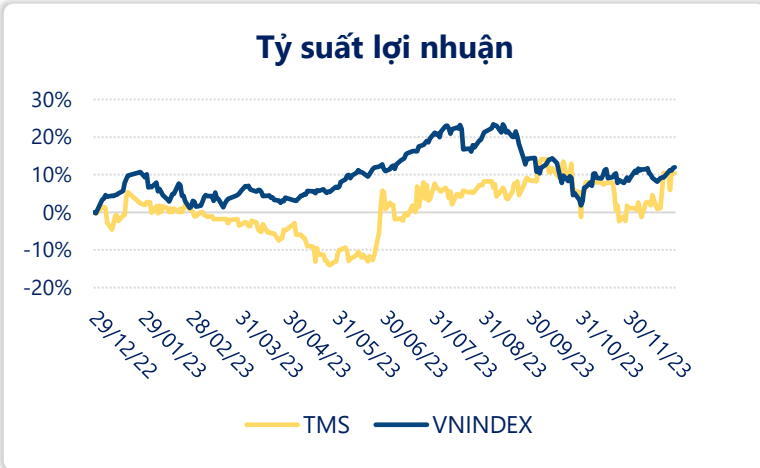
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	45,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	-2.2%	12.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
2,390	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,258
	▼ 34.5%

LN sau thuế	2023
173	YoY
tỷ VNĐ	▼ 509
	▼ 74.6%

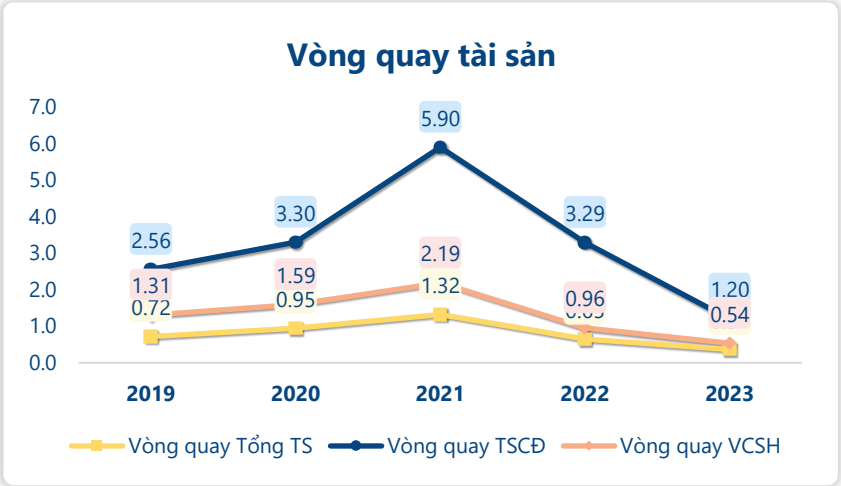
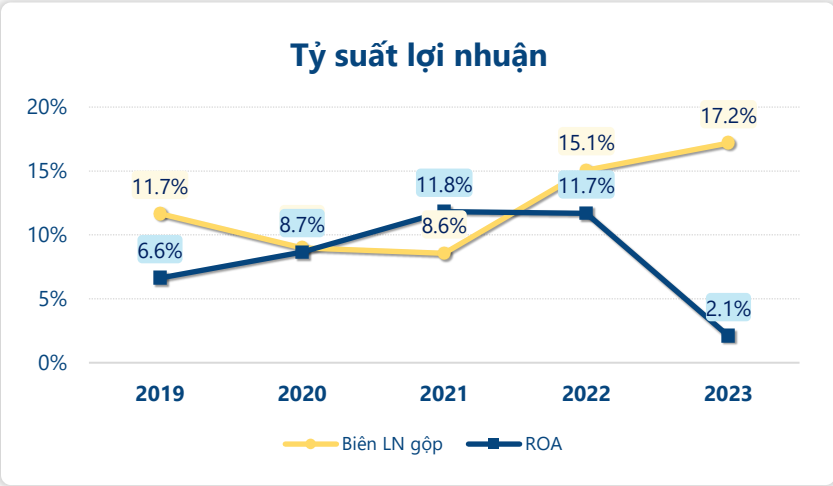
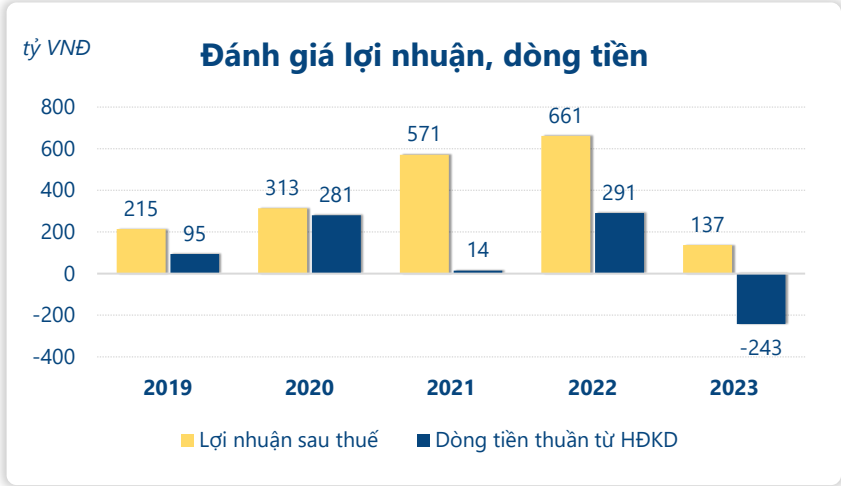


Năm **2023**, F-Score của **TMS** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

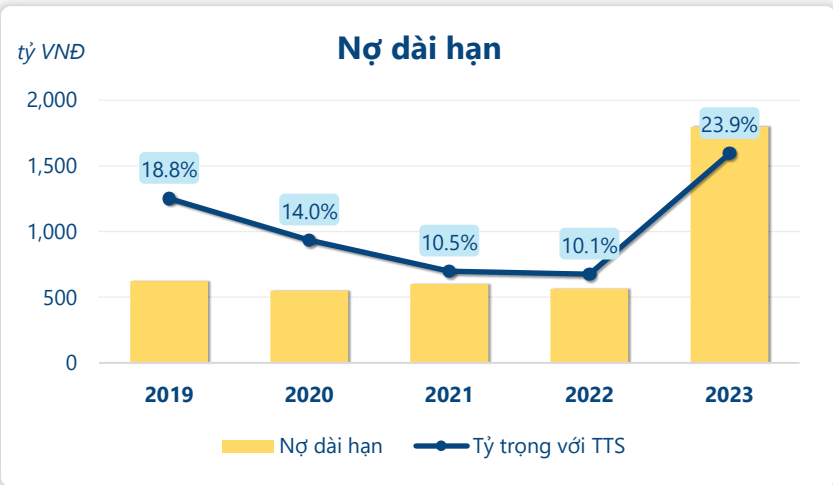
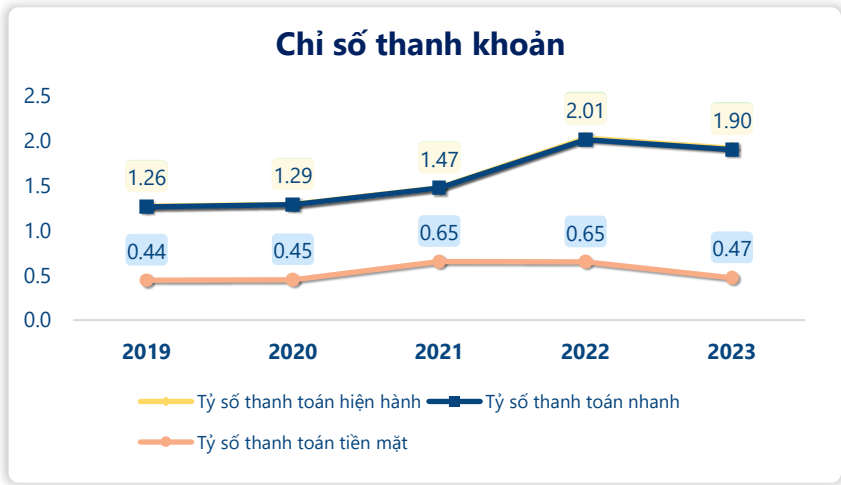
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Transimex (HSX: TMS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TMS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,603</b>	<b>5,571</b>	<b>36.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,873</b>	<b>1,744</b>	<b>7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	548	557	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	473	551	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	686	572	20.0%
Hàng tồn kho	10.8	15.4	-29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	156	49.1	217%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,730</b>	<b>3,826</b>	<b>49.8%</b>
Phải thu dài hạn	22.4	25.5	-12.2%
Tài sản cố định	2,868	1,117	157%
Bất động sản đầu tư	40.6	43.6	-6.8%
Tài sản dở dang	360	103	250%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,738	2,358	-26.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>261</b>	<b>146</b>	<b>79.3%</b>
Lợi thế thương mại	440	34.4	1179%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,803</b>	<b>1,423</b>	<b>97.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>901</b>	<b>859</b>	<b>5.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	344	279	23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	127	71.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,902</b>	<b>564</b>	<b>237%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,884	546	245%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,800</b>	<b>4,148</b>	<b>15.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,800</b>	<b>4,148</b>	<b>15.7%</b>
Vốn điều lệ	1,583	1,059	49.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,340</b>	<b>3,418</b>	<b>6,381</b>	<b>3,648</b>	<b>2,390</b>
Giá vốn hàng bán	2,067	3,111	5,835	3,098	1,979
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>273</b>	<b>307</b>	<b>546</b>	<b>550</b>	<b>411</b>
Doanh thu HĐTC	27.6	45.8	80.0	160	72.5
Chi phí TC	68.5	66.1	91.5	88.7	91.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.0</b>	<b>53.6</b>	<b>55.0</b>	<b>58.1</b>	<b>78.1</b>
LN trong công ty LKLD	104	171	372	354	40.4
Chi phí bán hàng	15.5	12.4	55.2	29.8	33.6
Chi phí QLDN	80.1	98.2	160	174	187
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>241</b>	<b>347</b>	<b>692</b>	<b>772</b>	<b>211</b>
Lợi nhuận khác	15.8	7.23	3.83	2.65	3.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>256</b>	<b>354</b>	<b>696</b>	<b>774</b>	<b>214</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>225</b>	<b>322</b>	<b>621</b>	<b>682</b>	<b>173</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>215</b>	<b>313</b>	<b>571</b>	<b>661</b>	<b>137</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.6	281	14.4	291	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.9	-197	-396	-347	-408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.3	47.1	995	-460	543
Tiền đầu kỳ	337	330	461	1,074	557
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.58</b>	<b>131</b>	<b>613</b>	<b>-517</b>	<b>-109</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07
Tiền cuối kỳ	330	461	1,074	557	447